

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	26,898,889,583	Tổng số chi	26,898,889,583
I- Các khoản thu xã hưởng 100%	209,971,992	I- Chi đầu tư phát triển	18,538,870,271
II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2,242,614,397	II- Chi thường xuyên	7,987,111,000
III- Thu bổ sung	23,833,203,500	III- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	372,908,312
1- Bổ sung cân đối	6,326,581,000	IV- Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-
2- Bổ sung có mục tiêu	17,506,622,500		
IV - Thu kết dư ngân sách năm trước	39,499,000		
V- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)	573,600,694		
Kết dư ngân sách	-		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	7,081,271	7,081,271	26,898,890	26,898,890	380%	380%
I	Các khoản thu 100%	175,000	175,000	209,972	209,972	120%	120%
1	Phí, lệ phí	15,000	15,000	36,681	36,681	245%	245%
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	110,000	110,000	115,777	115,777	105%	105%
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			4,500	4,500		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			0	0		
8	Thu khác	50,000	50,000	53,014	53,014	106%	106%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	552,500	552,500	2,242,614	2,242,614	406%	406%
1	Các khoản thu phân chia	52,500	52,500	99,165	99,165	189%	189%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
	- Thuế GTGT	33,900	33,900	59,593	59,593	176%	176%
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Thuế thu nhập cá nhân	18,600	18,600	39,573	39,573	213%	213%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	500,000	500,000	2,143,449	2,143,449		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
IV	Thu chuyển nguồn			573,601	573,601		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			39,499.00	39,499.00		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,353,771	6,353,771	23,833,204	23,833,204	375%	375%
	- Thu bổ sung cân đối	6,353,771	6,353,771	6,326,581	6,326,581	100%	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	17,506,623	17,506,623		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phường phê chuẩn)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	7,351,271	500,000	6,851,271	26,898,890	18,538,870	8,360,019	366%	3708%	122%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	23,000	0	23,000	3,311,036	3,288,036	23,000	14396%		100%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0								
3	Chi y tế	23,000	-	23,000	0	0	23,000	0%		100%
4	Chi văn hóa, thông tin	43,000		43,000	43,000	0	43,000	100%		100%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	33,000		33,000	433,000	0	433,000	1312%		1312%
6	Chi thể dục thể thao	300,000		300,000	844,878	814,878	30,000	282%		10%
7	Chi bảo vệ môi trường	22,172		22,172	22,053		22,053	99%		99%
8	Chi các hoạt động kinh tế	627,700	500,000	127,700	11,712,536	11,585,852	126,684	1866%		99%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5,809,442	0	5,809,442	9,634,413	2,850,105	6,784,308	166%		117%
10	Chi cho công tác xã hội	333,468		333,468	502,066	0	502,066	151%		151%
11	Chi khác	0	0	-	0	-	0			
12	Dự phòng ngân sách	136,489		136,489	0		0	0%		0%
13	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0			372,908		372,908			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: 1000 đồng

ST T	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2024			
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
	TỔNG SỐ		18,557,209	0	0	18,538,779	0	18,538,779	
1	Đường giao thông		0			0		-	
2	Trường học		3,288,036			3,288,036		3,288,036	
3	Quản lý nhà nước		2,850,105			2,850,105		2,850,105	
4	Thể dục thể thao		814,878			814,787		814,787	
5	Y tế		0			0		-	
6	Văn hóa thông tin		-			-		-	
7	Kinh tế		11,604,191			11,585,852		11,585,852	
8	Khác		-			-		-	

Đơn vị: UBND phường Hoàng Tiên

Chương:

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND phường Hoàng Tiên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	36.681	36.681	0	
I	Số thu phí, lệ phí	36.681	36.681	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	36.681	36.681	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	26,525.981	26,525.981	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	26,525.981	26,525.981	0	
1	Chi quản lý hành chính	9,634.413	9,634.413	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,441.934	6,441.934	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3,192.479	5,192.479		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,311.036	3,311.036	0	

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.000	23.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,288.036	3,288.036		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	23.000	23.000		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.000	23.000		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0.000	0.000		
5	Chi bảo đảm xã hội	502.066	502.066	0	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	342.866	342.866		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	159.200	159.200	0	
6	Chi hoạt động kinh tế	11,712.536	11,712.536	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	126.684	126.684		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11,585.852	11,585.852	0	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	22.053	22.053	0	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.053	22.053		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	43.000	43.000	0	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43.000	43.000		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0.000	0.000	0	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	433.000	433.000	0	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	33.000	33.000		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000	400.000	0	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	844.878	844.878		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.000	30.000		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	814.878	814.878		
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				